

III. Nhóm các hành vi vi phạm quy định về cấp, sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân

1. Hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung giấy tờ do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền cấp để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Hình thức xử phạt:

+ Xử phạt chính: từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng

+ Xử phạt bổ sung: Tịch thu tang vật là giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung

+ Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp do có hành vi vi phạm; giấy tờ, văn bản bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung.

- Thẩm quyền xử phạt:

+ Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;

+ Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

+ Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

(Quy định tại: Khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 40, điểm b, c khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 88 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP).

2. Hành vi sử dụng giấy tờ của người khác để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Hình thức xử phạt:

+ Xử phạt chính: Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

+ Xử phạt bổ sung: Không.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp do có hành vi vi phạm.

- Thẩm quyền xử phạt:

+ Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;

- + Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- + Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;
- + Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- + Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;
- + Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

(Quy định tại: Điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 11, điểm b, c khoản 1, điểm a, b, c, đ khoản 2 Điều 88 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP).

3. Hành vi cam đoan không đúng về tình trạng hôn nhân để làm thủ tục cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Hình thức xử phạt:

- + Xử phạt chính: Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.
- + Xử phạt bổ sung: Không.
- + Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp do có hành vi vi phạm.

- Thẩm quyền xử phạt:

- + Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;
- + Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;
- + Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;
- + Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- + Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;
- + Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

(Quy định tại: Điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 40, điểm b, c khoản 1, điểm a, b, c, đ khoản 2 Điều 88 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP).

4. Hành vi cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật để được cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân.

- Hình thức xử phạt:

- + Xử phạt chính: Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

+ Xử phạt bổ sung: Không.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả: Kiến nghị cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét, xử lý đối với giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã cấp do có hành vi vi phạm.

- *Thẩm quyền xử phạt:*

+ Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;

+ Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

+ Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

(Quy định tại: Điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 40, điểm b, c khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 88 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP).

5. Hành vi sử dụng giấy xác nhận tình trạng hôn nhân không đúng mục đích ghi trong giấy xác nhận.

- *Hình thức xử phạt:*

+ Xử phạt chính: Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

+ Xử phạt bổ sung: Không.

+ Biện pháp khắc phục hậu quả: Không.

- *Thẩm quyền xử phạt:*

+ Chánh Thanh tra Bộ Tư pháp;

+ Cục trưởng Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;

+ Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Bộ Tư pháp;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Chánh Thanh tra Sở Tư pháp, Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành Sở Tư pháp;

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

(Quy định tại: Điểm d khoản 2 Điều 40, điểm b, c khoản 1, điểm a, b, c, d khoản 2 Điều 88 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP).

